

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ NGÀNH LÂM NGHIỆP & ĐỐI TÁC

CẨM NANG
NGÀNH LÂM NGHIỆP

Chương

KINH TẾ LÂM NGHIỆP VÀ ĐẦU TƯ

KS. Trần Đình Tùng
TS. Lê Trọng Hùng
TS. Vũ Văn Mễ
KS. Hoàng Ngọc Tổng

NĂM 2006

Mục lục

Phần 1 : Đầu Tư Trong Ngành Lâm Nghiệp	5
1. Vai trò của đầu tư trong ngành lâm nghiệp Việt Nam.....	5
1.1. Khái niệm đầu tư và đầu tư trong lâm nghiệp.....	5
1.1.1. Khái niệm về đầu tư	5
1.1.2. Khái niệm đầu tư trong lâm nghiệp.....	5
1.2. Phân loại đầu tư trong lâm nghiệp	6
1.2.1. Phân loại đầu tư theo thời gian.....	6
1.2.2. Phân loại đầu tư theo mục đích đầu tư	7
1.2.3. Phân loại đầu tư lâm nghiệp theo nhóm.....	7
1.2.4. Phân loại đầu tư lâm nghiệp theo nguồn vốn	7
1.3. Quá trình đầu tư và những tác động của nó đến ngành lâm nghiệp.....	7
1.3.1. Quá trình đầu tư ngành lâm nghiệp.....	7
1.3.2. Tác động của đầu tư đối với ngành lâm nghiệp	9
1.4. Xu hướng đầu tư lâm nghiệp trong thời gian tới	12
2. Môi trường đầu tư.....	13
2.1. Môi trường đầu tư chung tác động đến trường đầu tư Việt Nam	13
2.2. Những văn bản pháp lý và những quy định tác động đến đầu tư lâm nghiệp.....	13
2.2.1. Môi trường pháp lý lâm nghiệp.....	13
2.2.2. Văn bản pháp lý của Việt Nam tác động trực tiếp đến đầu tư Lâm nghiệp	14
2.2.3. Môi trường pháp lý vùng lãnh thổ có tác động trực tiếp đến đầu tư lâm nghiệp ..	14
2.3. Đánh giá môi trường đầu tư Việt Nam trong thời kỳ đổi mới	15
2.4. Đánh giá tác động của môi trường đầu tư trong lâm nghiệp	15
2.4.1. Tác động thuận lợi.....	15
2.4.2. Tác động không thuận lợi.....	16
3. Mối quan hệ của đầu tư lâm nghiệp và lĩnh vực khác	16
3.1. Quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng trong nền kinh tế quốc dân.....	16
3.2. Mối quan hệ giữa đầu tư lâm nghiệp với các ngành kinh tế khác	16
3.3. Quan hệ giữa đầu tư lâm nghiệp và môi trường.....	15
3.4. Quan hệ giữa đầu tư lâm nghiệp với các địa phương	17
4. Cơ sở và cách xác định khu vực ưu tiên đầu tư	17
4.1. Căn cứ xác định khu vực ưu tiên đầu tư	17
4.1.1. Căn cứ ưu tiên chung	17
4.1.2. Căn cứ ưu tiên đầu tư lâm nghiệp	17
4.2. Trình tự và thủ tục xác định ưu tiên đầu tư.....	18

5. Quy trình, nội dung và triển khai xây dựng dự án đầu tư trong lâm nghiệp	18
5.1. Quy trình xây dựng dự án đầu tư nói chung và trong lâm nghiệp	18
5.1.1. Quy trình xây dựng dự án đầu tư nói chung.....	18
5.1.2. Các bước xây dựng dự án đầu tư lâm nghiệp.....	18
5.1.3. Hình thành báo cáo.....	19
5.2. Nội dung báo cáo đầu tư dự án lâm nghiệp	20
5.3. Tổ chức thực hiện	23
5.3.1. Hình thành bộ máy quản lý, triển khai dự án.....	23
5.3.2. Giám sát và đánh giá đầu tư.....	23
6. Lập kế hoạch nói chung và kế hoạch các dự án đầu tư	24
6.1. Một số nội dung xung quanh kế hoạch nói chung.....	24
6.2. Lập kế hoạch lâm nghiệp nói chung	25
6.2.1. Căn cứ lập kế hoạch lâm nghiệp	25
6.2.2. Phân loại kế hoạch lâm nghiệp.....	25
6.3. Kế hoạch các dự án đầu tư.....	26
6.3.1. Căn cứ lập kế hoạch dự án đầu tư	26
6.3.2. Nội dung lập kế hoạch dự án đầu tư.....	26
6.3.3. Kế hoạch chi tiết dự án đầu tư.....	27
7. Theo dõi và đánh giá chương trình, dự án ODA	27
7.1. Tổng quan theo dõi và đánh giá tại Việt Nam	27
7.1.1. Tình hình thực hiện theo dõi và đánh giá chương trình, dự án ODA.....	27
7.1.2. Khung pháp lý của công tác theo dõi và đánh giá ODA.....	29
7.1.3. Thể chế của công tác theo dõi và đánh giá.....	29
7.1.4. Báo cáo thực hiện chương trình, dự án ODA.....	31
7.1.5. Xây dựng hệ thống theo dõi và đánh giá chương trình, dự án ODA	31
7.2. Các nguyên tắc của hệ thống theo dõi và đánh giá chương trình, dự án ODA ở Việt Nam.....	32
7.2.1. Hữu ích.....	32
7.2.2. Công bằng và độc lập.....	32
7.2.3. Tin cậy.....	32
7.2.4. Cùng tham gia	33
7.2.5. Hải hòa	33
7.2.6. Theo dõi và đánh giá được đưa vào lịch trình.....	33
7.2.7. Các đánh giá cần được thiết kế khoa học.....	33
7.2.8. Hiệu quả chi phí	34
7.2.9. Báo cáo, truyền thông và phản hồi kết quả	34

7.2.10. Sử dụng các kết quả vào công tác quản lý	34
7.3. Giới thiệu tóm tắt về theo dõi và đánh giá chương trình, dự án	34
7.3.1. Theo dõi và đánh giá là một phần trong chu trình dự án	34
7.3.2. Theo dõi	37
7.3.3. Đánh giá	38
7.3.4. Sự khác nhau giữa giám sát và đánh giá	40
7.3.5. Các hoạt động trong theo dõi và đánh giá	41
Phần 2: Kinh Tế Lâm Nghiệp.....	47
1. Vai trò phân tích kinh tế trong ngành Lâm nghiệp.....	47
1.1. Khái niệm về phân tích kinh tế	47
1.2. Phân tích kinh tế chung và kinh tế lâm nghiệp	49
1.2.1. Phân tích kinh tế chung	49
1.2.2. Phân tích kinh tế - kỹ thuật lâm nghiệp.....	49
1.3. Vai trò phân tích kinh tế.....	50
1.4. Nội dung phân tích kinh tế lâm nghiệp.....	51
1.4.1. Các nguyên tắc	51
1.4.2. Phân tích tài chính:.....	53
1.4.3. Phân tích kinh tế lâm nghiệp	54
1.5. Thời gian, không gian phân tích kinh tế	56
1.5.1. Thời gian để thực hiện phân tích kinh tế.....	56
1.5.2. Không gian	57
1.6. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, bổ sung	57
2. Các công cụ phân tích đầu tư trong lâm nghiệp	58
2.1. Các công cụ, ưu và nhược điểm.....	58
2.1.1. Lợi nhuận	58
2.1.2. Doanh lợi (Tỷ suất lợi nhuận)	59
2.1.4. Thời hạn thu hồi vốn đầu tư (Tth).....	62
2.1.5. Giá trị hiện tại của thu nhập thuần (Net Present Value - NPV)	65
2.1.6. Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) (Internal Rate of Return).....	71
2.1.7. Tỷ lệ lợi ích trên chi phí (Benefits to Costs Ratio) (BCR hay B/C)	74
3. Thẩm định về mặt kinh tế các dự án lâm nghiệp.....	84
3.1. Phân loại các dự án lâm nghiệp	84
3.1.1. Phân loại dự án lâm nghiệp theo nguồn vốn	84
3.1.2. Dự án lâm nghiệp theo mục tiêu đầu tư	85
3.2. Kinh nghiệm thẩm định về mặt kinh tế các dự án lâm nghiệp	87

3.2.1. Theo kinh nghiệm truyền thống	87
3.2.2. Theo quy định hiện hành.....	87
3.2.3. Kinh nghiệm quốc tế	89
3.3. Quy trình, thủ tục thẩm định dự án lâm nghiệp	91

Phần 1 : Đầu Tư Trong Ngành Lâm Nghiệp

1. Vai trò của đầu tư trong ngành lâm nghiệp Việt Nam

1.1. Khái niệm đầu tư và đầu tư trong lâm nghiệp

1.1.1. Khái niệm về đầu tư

Đầu tư là hoạt động kinh tế có nhiệm vụ sử dụng tiền vốn và các nguồn tài nguyên khác (đất đai, rừng hiện có, nhân lực...) trong một thời gian tương đối dài nhằm đem lại những lợi ích kinh tế-xã hội nhất định.

1.1.2. Khái niệm đầu tư trong lâm nghiệp

Muốn định nghĩa đầu tư trong lâm nghiệp phải hiểu định nghĩa lâm nghiệp và những đặc thù của nó so với các ngành khác.

Theo định nghĩa và phân loại của Liên hiệp quốc đã được nhiều nước thừa nhận thì: *"Lâm nghiệp là một ngành kinh tế bao gồm tất cả các hoạt động chủ yếu gắn với sản xuất hàng hoá có liên quan đến gỗ (gỗ tròn cho công nghiệp, củi, than củi, gỗ xẻ, ván nhân tạo, bột giấy, giấy và đồ mộc), sản xuất, chế biến lâm sản ngoài gỗ và các dịch vụ từ rừng"*.

Như vậy, theo định nghĩa trên, lâm nghiệp là một ngành kinh tế quan trọng với các đóng góp cho nền kinh tế quốc dân bằng các sản phẩm được sản xuất và chế biến từ rừng và dịch vụ môi trường.

Tuy nhiên, đối với thực tiễn Việt Nam hiện nay thì cần phải có một quan niệm đầy đủ hơn về ngành, đó là: *“Lâm nghiệp là một ngành kinh tế kỹ thuật đặc thù bao gồm tất cả các hoạt động gắn liền với sản xuất hàng hoá và dịch vụ từ rừng như các hoạt động gây trồng, khai thác, vận chuyển, sản xuất, chế biến nguyên liệu lâm sản và cung cấp các dịch vụ môi trường có liên quan đến rừng; đồng thời ngành lâm nghiệp cũng gắn bó mật thiết đến bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, góp phần xoá đói giảm nghèo, đặc biệt cho người dân miền núi, góp phần ổn định xã hội và an ninh quốc phòng”*.

Lâm nghiệp có tính đặc thù, trong khi hoạch định dự án, triển khai đầu tư nếu không hiểu tính đặc thù thì sẽ không biết vận dụng những cơ chế hiện hành để tiến lập đưa ra những nội dung đầu tư phù hợp thì dự án sẽ khó có tính khả thi.

Tính đặc thù nổi bật của lâm nghiệp là:

- Chu kỳ sản xuất lâm nghiệp rất dài, phụ thuộc nhiều vào tự nhiên, tính rủi ro cao.
- Phạm vi địa bàn sản xuất rộng, tái sản xuất tự nhiên là chủ đạo, giữa khai thác và tái sinh tự nhiên có mối quan hệ hữu cơ và mang tính thời vụ.
- Lâm nghiệp có tính xã hội sâu sắc, có mối quan hệ mật thiết đến vấn đề đất đai, tài nguyên, kinh tế-xã hội tại các vùng khó khăn, xa xôi, nơi có đồng bào các dân tộc sinh sống, dân trí thấp. Như vậy khi đánh giá hiệu quả đầu tư lâm nghiệp không chỉ lấy kinh tế đơn thuần làm thước đo mà còn một loạt các chỉ tiêu gián tiếp khác như góp phần phòng hộ, bảo vệ môi trường, xoá đói giảm nghèo, phát triển kinh tế-xã hội vùng sâu, vùng xa nơi đồng bào dân tộc...

Như vậy, *đầu tư trong lâm nghiệp là hoạt động tổng hợp có nhiệm vụ sử dụng tiền vốn và các nguồn tài nguyên khác, không ngoài khái niệm đầu tư nói chung nhưng khi triển khai sử dụng tiền vốn và các nguồn tài nguyên đất đai, tài nguyên rừng trong một thời gian tương đối dài nhằm bảo tồn gen và đa dạng sinh học, đem lại những lợi ích kinh tế, nguồn nước, môi trường, góp phần phát triển kinh tế-xã hội và an ninh quốc phòng.*

1.2. Phân loại đầu tư trong lâm nghiệp

1.2.1. Phân loại đầu tư theo thời gian

- Đầu tư ngắn hạn thường áp dụng cho dự án có thời gian thực hiện 1 - 2 năm (nhóm C).
- Đầu tư dài hạn thường áp dụng cho dự án có thời gian thực hiện từ 2 năm trở lên (nhóm B, thời gian thực hiện là 4 năm và nhóm A thời gian thực hiện là trên 4 năm).

1.2.2. Phân loại đầu tư theo mục đích đầu tư

- Đầu tư lâm sinh, hiện tại áp dụng cho các dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, sử dụng nguồn ODA. Tuy nhiên, trong loại dự án này cũng có tỷ lệ đầu tư hạ tầng, như dự án 661 quy định 5% tổng mức vốn, đang đề nghị Thủ tướng cho tăng lên 10-15%; dự án ODA lâm nghiệp đang thực hiện 10-20% .

- Đầu tư bảo vệ rừng (bao gồm cả phòng chống cháy rừng) và bảo tồn đa dạng sinh học, hiện tại áp dụng cho các dự án thuộc rừng đặc dụng sử dụng nguồn ODA.

- Đầu tư nghiên cứu khoa học (bao gồm cả giống cây lâm nghiệp).

- Đầu tư khuyến lâm.

1.2.3. Phân loại đầu tư lâm nghiệp theo nhóm

(Theo Luật Xây dựng và Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ về Quy chế quản lý đầu tư và Xây dựng).

- Dự án đầu tư nhóm C, có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ VND (Đồng Việt Nam).

- Dự án đầu tư nhóm B, có tổng mức đầu tư từ 15-300 tỷ VND.

- Dự án đầu tư nhóm A, có tổng mức đầu tư từ 300 tỷ VND.

1.2.4. Phân loại đầu tư lâm nghiệp theo nguồn vốn

- Dự án đầu tư từ nguồn ngân sách.

- Dự án đầu tư từ nguồn vốn vay.

- Dự án đầu tư từ nguồn ODA.

- Dự án đầu tư từ nguồn FDI (đầu tư trực tiếp nước ngoài).

- Dự án đầu tư từ nguồn khác: vốn do doanh nghiệp tự tạo, vốn huy động cổ phần, vốn do tổ chức phi chính phủ hoặc cá nhân nước ngoài ...

1.3. Quá trình đầu tư và những tác động của nó đến ngành lâm nghiệp

1.3.1. Quá trình đầu tư ngành lâm nghiệp

- Trong thời kỳ phong kiến, rừng là tài nguyên thuộc quản lý của các vương triều. Lịch sử lâm nghiệp chưa đề cập đến đầu tư giai đoạn này.

- Từ năm 1858-1945.

Nhà nước bảo hộ Pháp đã ra quy chế về lâm nghiệp Nhà nước, chủ yếu quy định về khai thác (bao gồm săn bắn), vận chuyển lâm sản trên toàn Đông Dương. Đầu tư trong thời kỳ này không đáng kể, trồng được 13.700 ha rừng các loại, xây dựng một số công sở, trạm kiểm soát lâm sản, mở một số tuyến đường khai thác gỗ...

- Từ năm 1945-1954.

Ngay sau khi thành lập nước, Chính phủ đã ra quyết định thành lập Bộ Canh nông và năm 1950 đổi thành Nha Thủy lâm trong đó có 8 nhiệm vụ chính. Lâm nghiệp được giao 1 trong 8 nhiệm vụ và nhiệm vụ bảo vệ rừng đặt lên hàng đầu. Khai thác phục vụ chiến tranh được giao cho quân đội để đầu tư 113 km đường sắt, trồng rừng giai đoạn này không đáng kể.

- Từ năm 1955-1975.

Đây là thời kỳ đất nước ta bị chia cắt thành 2 miền, đầu tư lâm nghiệp tập trung mở đường vận xuất và vận chuyển để khai thác gỗ phục vụ chiến tranh. Đầu tư trồng rừng được chú trọng, đã trồng được 219.000 ha rừng các loại, trồng được hàng trăm triệu cây phân tán theo khởi xướng của Bác Hồ. Hệ thống kiểm lâm được hình thành để bảo vệ tài nguyên rừng hiện có hàng trăm lâm trường khai thác gỗ, trồng rừng và cơ sở chế biến lâm sản hình thành vừa phục vụ chiến tranh vừa cung cấp gỗ củi cho nhu cầu trong nước.

- Từ năm 1976-1985 (sau khi đất nước thống nhất đến trước thời kỳ đổi mới).

Đây là thời kỳ ngành lâm nghiệp hoàn thiện tổ chức từ trung ương đến tận huyện, xã trên phạm vi cả nước. Trung ương có bộ, địa phương có các sở lâm nghiệp, trên 400 lâm trường, gần 600 cơ sở chế biến lâm sản hình thành tạo nên mạng lưới lâm nghiệp trên tất cả các lĩnh vực.

Thời kỳ này đầu tư vào lâm nghiệp có bước nhảy vọt, trên 50 km đường lâm nghiệp được mở, 1.054.281 ha rừng các loại được trồng và hàng trăm triệu cây phân tán trồng dọc đường giao thông, thôn bản. Việc chế biến lâm sản được nhà nước đầu tư vào một số trung tâm như Việt Trì, Hà Nội, Hải Phòng, Bình Định và thành phố Hồ Chí Minh. Hai dây chuyền gỗ lạng được lắp đặt tại Tây nguyên đi vào hoạt động.

- Thời kỳ 1986-2005

Đây là năm khởi đầu chuyển sang thời kỳ đổi mới; giai đoạn này có thể chia ra những tiểu giai đoạn, đó là :

- Giai đoạn 1986-1992 là thời kỳ khó khăn nhất về đầu tư của ngành lâm nghiệp, Nhà nước không đầu tư cơ sở hạ tầng (chủ yếu làm đường lâm nghiệp) các cơ sở chế biến nhỏ tự lo lấy vốn, về tổ chức thì chuyển thể, phân cấp hàng loạt lâm trường quốc doanh, đầu tư cho lâm sinh chủ yếu dựa vào nguồn lực nước ngoài như tổ chức PAM, SIDA, CHLB Đức, đầu tư trong nước rất hạn chế. Thời kỳ này đã trồng được 629.118 ha rừng các loại.

- Giai đoạn 1992 - 1997, sở dĩ lấy mốc thời gian này vì trùng với chương trình phủ xanh đất trống đồi núi trọc (chương trình 327). Chương trình 327 đã được tổng kết, đánh giá là chương trình đầu tư có hiệu quả, trong 5 năm nhà nước đầu tư 2.287 tỷ đồng, trồng được 1.242.000 ha rừng mới, góp phần phủ xanh đất trống, giải quyết việc làm và xóa đói giảm nghèo.

- Giai đoạn 1998 - 2010, đây là mốc thời gian của dự án trồng mới 5 triệu ha rừng (chương trình 661). Giai đoạn này tập trung đầu tư thực hiện Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ 9 là: “Bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, nâng độ che phủ rừng lên 43%. Hoàn thành việc giao đất, giao rừng ổn định và lâu dài theo hướng xã hội hoá lâm nghiệp, có chính sách bảo đảm cho người làm nghề rừng sống được bằng nghề rừng. Kết hợp lâm nghiệp với nông nghiệp và có chính sách để hỗ trợ định canh định cư, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân miền núi. Ngăn chặn nạn đốt rừng, phá rừng. Phòng chống cháy rừng và suy thoái rừng. Đẩy mạnh trồng rừng kinh tế, tạo nguồn gỗ trụ mỏ, nguyên liệu cho công nghiệp bột giấy, công nghiệp chế biến gỗ và làm hàng mỹ nghệ xuất khẩu, nâng cao giá trị sản phẩm rừng”.

- Giai đoạn 1998-2005, đánh giá 8 năm thực hiện Chương trình 661, vốn đầu tư đã thực hiện 59.162 tỷ đồng, trồng được 1.125.117 ha rừng, khoán bảo vệ trên diện tích 2.263.361 ha. Tuy nhiên, kết quả đầu tư chưa đáp ứng yêu cầu, tốc độ chậm, nhất là trồng rừng sản xuất. Nguyên nhân chủ yếu đưa đến tiến độ chậm là:

Vốn đầu tư ngân sách đầu tư cho công tác bảo vệ và trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và vay tín dụng cho trồng rừng sản xuất hàng năm không đáp ứng kế hoạch, mức lãi suất vay tín dụng còn cao (trên 0,81%/tháng xuống 7% và 5,4%/năm, hiện nay là 6,25%/năm).

Suất đầu tư thấp (khoán quản lý bảo vệ rừng là 50.000 đồng/ha, cho trồng rừng 2,5 - 4 triệu/đồng/ha).

- Kế hoạch 2006-2010:

Khối lượng đầu tư chủ yếu.

Quản lý bền vững và hiệu quả toàn bộ diện tích rừng sản xuất ổn định bao gồm 4 triệu ha rừng tự nhiên và 2,4 triệu ha rừng trồng tập trung, trong đó rừng lấy gỗ ổn định là 2 triệu ha và 0,4 triệu ha lâm sản ngoài gỗ.

Trồng cây phân tán 200 triệu cây/năm.

Xây dựng và củng cố hệ thống rừng phòng hộ với tổng diện tích 5,7 triệu ha và hệ thống rừng đặc dụng với tổng diện tích 2,3 triệu ha.

Đầu tư nâng cao năng lực chế biến lâm sản, đáp ứng mục tiêu: gỗ xẻ 6 triệu m³/năm, ván dăm 320.000 m³ sản phẩm/năm, ván MDF 220.000 m³ sản phẩm/năm, gỗ xuất khẩu và lâm sản ngoài gỗ xuất khẩu 4 tỷ USD.

Đầu tư cho nghiên cứu, giáo dục, đào tạo và khuyến lâm.

Dự tính nhu cầu vốn đầu tư cho giai đoạn 2006-2010 khoảng 39.246 tỷ VND (ngân sách 28,27%, tín dụng đầu tư nhà nước 15,10%, ODA 12,67%, FDI 11,02%, nguồn khác 32,95%).

1.3.2. Tác động của đầu tư đối với ngành lâm nghiệp

a) Tác động chung

Sau khi nước Việt Nam dân chủ cộng hoà được thành lập, Chính phủ đã quan tâm đến đầu tư cho lâm nghiệp, nhất là thời kỳ hoà bình sau năm 1954. Đất nước trải qua 3 giai đoạn chiến tranh, phục hồi đất nước sau chiến tranh và đổi mới đến nay. Mỗi thời kỳ đều có đầu tư, trong chiến tranh chủ yếu tập trung khai thác gỗ phục chiến tranh, sau hoà bình vừa khai thác gỗ cho xây dựng vừa khôi phục lại rừng đã mất.

Nhưng trong gần 20 năm đổi mới, lâm nghiệp đã được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước quan tâm đầu tư lớn nhất, nhiều chương trình, dự án (327, 661 và nguồn hỗ trợ ODA) đã mang lại những kết quả khả quan trên các lĩnh vực bảo vệ rừng, tạo rừng mới và đổi mới nhiều cơ chế, chính sách liên quan đến việc quản lý và phát triển rừng. Đã phủ xanh phần lớn diện tích đồi trọc, tạo ra một số vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lâm sản góp phần bảo vệ môi trường, xoá đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, an ninh quốc phòng và phát triển kinh tế miền núi.

b) Tác động chung trên từng lĩnh vực được đầu tư

Về quản lý và bảo vệ rừng

Đã bố trí quản lý bảo vệ trên 12.461 triệu ha diện tích rừng hiện có, trong đó trực tiếp giao khoán bảo vệ rừng 2,4 triệu ha, còn lại do các doanh nghiệp, ban quản lý, các khu rừng đặc dụng, chính quyền các cấp và lực lượng kiểm lâm bố trí quản lý. Các địa phương đã tích cực triển khai công tác phòng chống cháy rừng, diện tích rừng bị cháy đã giảm. Tuy nhiên, tình trạng phá rừng, khai thác rừng còn xảy ra chưa được giải quyết cơ bản, từ năm 2001-2003 diện tích rừng bị phá, cháy 57.482 ha (tài liệu kiểm toán nhà nước báo cáo 25/01/2005).

Hệ thống rừng đặc dụng quốc gia đã cơ bản hình thành, 126 khu rừng (28 vườn quốc gia) với 2.541.675 ha đã được xác định ranh giới trên bản đồ và thực địa và hình thành 81 ban quản lý để bảo vệ và triển khai đầu tư nhằm bảo tồn thiên nhiên và nguồn gen quý hiếm.

Tồn tại lớn nhất của hệ thống rừng đặc dụng là trách nhiệm quản lý còn chồng chéo, đầu tư thấp và có 20 khu chưa có chủ quản lý.

Xây dựng rừng:

Từ những đổi mới về chính sách lâm nghiệp, năm 2004 và những năm gần đây, ngành lâm nghiệp đã có những tiến bộ đáng kể. Hoạt động lâm nghiệp đã thực sự chuyển từ lấy quốc doanh làm chính sang phát triển lâm nghiệp xã hội với nhiều thành phần kinh tế tham gia.

Đã áp dụng biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, tiến độ trồng rừng cả nước trước đây bình quân 50.000 ha/năm, gần đây bình quân 200.000 ha/năm. Tính đến 31/12/2005 diện tích rừng cả nước là 12,461 triệu ha, góp phần nâng độ che phủ nâng độ che phủ không ngừng tăng lên, đến năm 2005 đạt 37,7%.

Đầu tư lĩnh vực chế biến gỗ, lâm sản xuất khẩu:

Cả nước có khoảng 169.000 cơ sở chế biến gỗ, trong đó có 1.200 doanh nghiệp và trên 300 doanh nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thu hút trên nửa triệu lao động, tạo ra hàng vạn việc làm và góp phần xuất khẩu trên 1 tỷ USD năm 2004 và khả năng năm 2005 đạt 1,5 tỷ USD. Đầu tư cho chế biến chủ yếu huy động nguồn vốn tư nhân và FDI, Nhà nước chỉ đầu tư một số cơ sở công nghiệp lớn như nhà máy Giấy, ván MDF, ván dăm.

Riêng ngành công nghiệp giấy Việt Nam đã có những bước phát triển đáng kể, mức tăng trưởng về tiêu dùng giấy và các sản phẩm giấy vượt so với dự báo và mức tăng trưởng sản lượng các sản phẩm giấy cũng vượt so với kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ giao, thể hiện qua các số liệu sau :

Về công suất và sản lượng giấy toàn ngành:

- Năm 2000 đạt 408.000 tấn, vượt 108.000 tấn so với mục tiêu là 300.000 tấn.
- Năm 2002 đạt 468.000 tấn, vượt 93.000 tấn so với mục tiêu là 375.000 tấn.
- Năm 2005 dự kiến đạt 850.000 tấn, vượt 350.000 tấn so với chỉ tiêu đề ra là 500.000 tấn.

Các lĩnh vực khác:

Trước thời kỳ đổi mới, Nhà nước cấp vốn đầu tư cho mở đường lâm nghiệp phục vụ vận chuyển lâm sản, khai thác gỗ và trồng rừng. Từ 1964 đến hết năm 1993, hơn 6.000 km đường được mở vào vùng sâu, vùng xa tạo thành mạng lưới giao thông để hiện nay Nhà nước tiếp tục đầu tư nâng cấp và nối với các xã đặc biệt khó khăn theo chương trình 135.

Từ khi chuyển sang cơ chế thị trường, khai thác gỗ giảm nên việc đầu tư mở đường lâm nghiệp không còn như trước, chương trình phủ xanh đất trống đồi núi trọc (327) và dự án trồng mới 5 triệu ha rừng chỉ cho 5% vốn của dự án cho đầu tư hạ tầng. Tuy nhiên, các dự án vay ODA, đường tuần tra bảo vệ trong các khu rừng đặc dụng, đường chống cháy rừng trong dự án trồng rừng đang được đầu tư phục vụ lâm nghiệp và dân sinh miền núi.

Nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo, giống lâm nghiệp đang được nhà nước quan tâm đầu tư, tạo thành hệ thống lâm nghiệp trong cả nước.

Về vốn đầu tư:

Trong 5 năm gần đây (2001-2005), mức đầu tư lâm nghiệp có tăng nhưng chưa đáp ứng, ngân sách đạt khoảng 70% nhu cầu, vốn tín dụng đầu tư trồng rừng sản xuất thấp do chưa có cơ chế đầu tư hợp lý.

Ước tổng số vốn thực hiện của dự án là: 8.987 tỷ đồng.

Ngân sách TW: 2.913 tỷ đồng, bằng 32,5% tổng mức.

Ngân sách địa phương: 6.074 tỷ đồng, bằng 67,5% tổng mức.

Việc quản lý vốn và cấp phát vốn đầu tư ngân sách được thực hiện khá chặt chẽ. Sau khi có Nghị định 106/2004/NĐ-CP ngày 01/4/2004 của Chính phủ thì trồng rừng sản xuất không được đưa vào đối tượng vay qua Quỹ phát triển đầu tư, sang năm 2005 mới được Chính phủ bổ sung.

1.4. Xu hướng đầu tư lâm nghiệp trong thời gian tới

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang tiến hành xây dựng chiến lược phát triển lâm nghiệp đến năm 2020, dự kiến năm 2006 sẽ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trong thời gian tới, hướng đầu tư lâm nghiệp sẽ tập trung vào những lĩnh vực sau:

- Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 16,2 triệu ha rừng và đất lâm nghiệp, trong đó diện tích có rừng ổn định là 14,3 triệu ha, đảm bảo nâng độ che phủ của rừng lên mức 43%.

- Quy hoạch hợp lý, quản lý và sử dụng có hiệu quả hệ thống rừng phòng hộ trên dưới 6 triệu ha và rừng đặc dụng 2,3 triệu ha. Hai loại rừng này sẽ xây dựng bản đồ chi tiết, cắm mốc ngoài thực địa, xây dựng Atlas. Bố trí để mỗi khu rừng đều có ban quản lý, có dự án đầu tư, nguồn đầu tư chủ yếu từ ngân sách, ngoài ra sẽ thu từ một phần khai thác lâm sản từ rừng phòng hộ, du lịch và môi trường từ rừng đặc dụng để tái đầu tư lại. Đầu tư trồng rừng khoảng 390.000 ha, đầu tư từ 2006 - 2010 khoảng 3.961 tỷ đồng.

- Dự kiến tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp (bao gồm cả công nghiệp chế biến lâm sản và các dịch vụ môi trường) từ 4 đến 5% hàng năm .

Để đạt chỉ tiêu này cần ổn định 2,4 - 2,6 triệu ha diện tích rừng trồng sản xuất, 4 triệu ha rừng tự nhiên và trồng 200 triệu cây phân tán mỗi năm, tạo ra 20 triệu m³/năm, đạt kim ngạch xuất khẩu lâm sản 4 tỷ USD, đầu tư từ 2006-2010 khoảng 33.864 tỷ đồng (trong đó lâm sinh 23.436 tỷ đồng, chế biến 10.428 tỷ đồng).

- Cải thiện sinh kế của người làm nghề rừng thông qua xã hội hoá và đa dạng hoá các hoạt động lâm nghiệp. Tạo công ăn việc làm, nâng cao nhận thức, năng lực và mức sống của người dân, đặc biệt chú ý đồng bào các dân tộc ít người, các hộ nghèo và phụ nữ ở các vùng sâu, vùng xa để từng bước tạo cho người dân làm nghề rừng có thể sống được bằng nghề rừng, góp phần xoá đói giảm nghèo và giữ vững an ninh quốc phòng.

- Tập trung nghiên cứu một số lĩnh vực mũi nhọn như công nghệ sinh học, công nghệ tinh chế lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng cao sản, nông lâm kết hợp và một số nghiên cứu cơ bản cho rừng tự nhiên. Đào tạo chính quy bình quân mỗi năm khoảng 5.000 sinh viên, nâng số lao động lâm nghiệp được đào tạo nghề lên 50%.

- Bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học nhằm đóng góp có hiệu quả cho phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển và đô thị, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, bảo vệ môi trường.

2. Môi trường đầu tư

2.1. Môi trường đầu tư chung tác động đến môi trường đầu tư Việt Nam

- Môi trường đầu tư là khái niệm rộng được xác định liên quan đến môi trường đầu tư quốc tế, môi trường đầu tư khu vực, từ chính sách vĩ mô đến thực thi cơ sở, từ luật pháp trong nước đến quy chế quốc tế và từ nhận thức đến hành động cụ thể...

- Ngày nay xu thế hòa hoãn, hội nhập và sự phát triển của khoa học công nghệ, nhất là công nghệ thông tin đang tác động vào mọi lĩnh vực kinh tế-xã hội. Sau khủng hoảng tài chính năm 1997, thế giới và khu vực đang phục hồi và đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế.

- Nền kinh tế trong thế kỷ 21 được dự báo là nền kinh tế trí tuệ. Trung Quốc đang trên đà tăng trưởng nhanh sẽ là môi trường có tác động trực tiếp đến kinh tế Việt Nam.

- Việt Nam thuộc khu vực kinh tế năng động nhất thế giới, có chế độ chính trị ổn định, chủ trương của Việt Nam là mở cửa và hội nhập, có lợi thế về lao động, đất đai và vị trí địa lý thuận lợi. Môi trường pháp lý của Việt Nam đang được hoàn thiện phù hợp với xu thế hội nhập toàn cầu. Tuy nhiên, môi trường đầu tư Việt Nam vẫn chưa đủ và đồng bộ, còn tùy tiện trong thực thi và chưa hòa nhập nhiều với khu vực và quốc tế, trình độ khoa học kỹ thuật chưa theo kịp các nước khu vực và quốc tế.

2.2. Những văn bản pháp lý và những quy định tác động đến đầu tư lâm nghiệp

2.2.1. Môi trường pháp lý lâm nghiệp

- Luật Bảo vệ và phát triển rừng đã được ban hành năm 1991, năm 2004 đã được sửa đổi, tạo ra cơ sở pháp lý cao nhất để đầu tư vào ngành lâm nghiệp. Từ văn bản luật này, Chính phủ Việt Nam đã ban hành một loạt văn bản dưới luật, tạo ra hành lang pháp lý để quản lý và đầu tư cho lâm nghiệp, đó là:

Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

Nghị định số 01/CP ngày 04/01/1995 về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp nhà nước.

Quyết định số 245/1998/QĐ-TTg ngày 21/12/1998 về thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp.

Quyết định số 08/2001/TTg ngày 11/01/2001 của Thủ tướng chính phủ về quy chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

Nghị Quyết của Quốc hội và quyết định của Thủ tướng chính phủ số 661- QĐ/TTg ngày 29/7/1998 về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng.

Bên cạnh đó còn một số văn bản pháp lý khác.

2.2.2. Văn bản pháp lý của Việt Nam tác động trực tiếp đến đầu tư Lâm nghiệp

- Chiến lược phát triển lâm nghiệp (giai đoạn 2001-2010 đã ban hành theo Quyết định số 199/2002/QĐ/BNN-PTLN ngày 22 tháng 01 năm 2002 của Bộ Nông nghiệp & PTNT).

- Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ về quy chế quản lý đầu tư và xây dựng.

- Nghị định số 17/2001/NĐ-CP ngày 04/5/2001 của Chính phủ về quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

- Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29/6/1999 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

- Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi).

2.2.3. Môi trường pháp lý vùng lãnh thổ có tác động trực tiếp đến đầu tư lâm nghiệp

- Quyết định số 168/2001/QĐ/BNN-PTLN ngày 30/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về định hướng dài hạn, kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 và những giải pháp cơ bản phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên.

- Quyết định số 173/2001/QĐ-TTg ngày 26/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2001-2005, trong đó có nhiệm vụ: trồng mới khoảng 100.000 ha rừng tràm ở vùng trũng Đồng tháp mười, tứ giác Long xuyên, Tây Sông hậu và nam bán đảo Cà Mau.

- Quyết định số 186/2001/QĐ-TTg ngày 07/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc phát triển kinh tế - xã hội ở 6 tỉnh đặc biệt khó khăn miền núi phía Bắc thời kỳ 2001-2005, trong đó có nhiệm vụ trồng mới khoảng 160.000 ha rừng kinh tế phục vụ cho công nghiệp giấy, ván dăm, ván nhân tạo và chế biến gỗ.

Văn bản pháp luật của Lâm nghiệp có tác động trực tiếp đến đầu tư

- Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp.

- Quyết định số 187/1999/QĐ-TTg ngày 16/11/1999 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý lâm trường quốc doanh.

- Nghị định số 200/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh.

- Chỉ thị 286/TTg ngày 02/05/1997 về tăng cường các biện pháp cấp bách bảo vệ rừng và phát triển rừng và Chỉ thị 287/TTg về tổ chức truy quyết những cá nhân, tổ chức phá hoại rừng của Thủ tướng Chính phủ.

- Chỉ thị số 12/2003/CT-TTg ngày 16/05/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường các biện pháp cấp bách để bảo vệ và phát triển rừng.

- Cơ chế quản lý và các chính sách liên quan đến bảo vệ và phát triển rừng đã từng bước được đổi mới với chủ trương xã hội hoá về lâm nghiệp và định hướng về phát triển kinh tế nhiều thành phần.

- Quy trình, quy phạm và định mức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Các dự án ODA còn có văn bản của đối tác như hiệp định, quy chế của tổ chức, Chính phủ thực hiện dự án...

2.3. Đánh giá môi trường đầu tư Việt Nam trong thời kỳ đổi mới

Nhờ có đường lối đổi mới nên đã tác động trực tiếp đến đầu tư, tạo ra môi trường pháp lý để huy động vốn vào mọi lĩnh vực của nền kinh tế.

Môi trường đầu tư Việt Nam đã tác động lên các lĩnh vực:

Tạo bước phát triển về chất trong lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và hội nhập quốc tế.

Đời sống vật chất, tinh thần và văn hoá không ngừng được cải thiện và nâng cao.

Khả năng tự lập tự chủ được nâng lên để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Vượt qua cuộc khủng hoảng tài chính cuối thế kỷ XX.

Tăng trưởng cao, bền vững và có hiệu quả, phát triển đồng bộ nguồn nhân lực, khoa học công nghệ, kết cấu hạ tầng và hoàn thiện thể chế.

Hợp tác quốc tế giữa Việt Nam và các tổ chức tài chính quốc tế và một số nhà tài trợ song phương bắt đầu một chương mới. Nguồn ODA và FDI tiếp tục được thừa nhận là những nguồn vốn quan trọng, nhất là trong bối cảnh tỷ lệ tích lũy nội bộ trong nền kinh tế còn thấp.

Quy hoạch ngành, vùng lãnh thổ và các chương trình dự án lớn được Nhà nước thông qua và phê duyệt cùng với hành lang pháp lý ngày càng thông thoáng đã tạo môi trường thu hút vốn đầu tư ngày càng tăng trên mọi lĩnh vực.

2.4. Đánh giá tác động của môi trường đầu tư trong lâm nghiệp

2.4.1. Tác động thuận lợi

- Được sự quan tâm của Đảng, Chính phủ đối với lĩnh vực bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học và ưu tiên khu vực miền núi.

- Có hệ thống tổ chức lâm nghiệp từ trung ương xuống tận những vùng khó khăn, đội ngũ cán bộ công nhân gắn bó với nghề rừng, hệ thống pháp lý ngày càng được hoàn thiện.

2.4.2. Tác động không thuận lợi

- Nhận thức của một số lãnh đạo, một số cơ quan quản lý nhà nước, một số địa phương về vai trò, vị trí và đóng góp của ngành lâm nghiệp còn mơ hồ. Nhận thức này được thể hiện trong các văn bản chỉ đạo, đầu tư ưu tiên và đánh giá đóng góp của lâm nghiệp cho nền kinh tế quốc dân.

- Điều kiện tự nhiên thường bất lợi đã có những tác động không tốt đến môi trường đầu tư lâm nghiệp, thể hiện:

Vị trí địa lý, tạo ra địa tô chênh lệch có tác động đến chọn lựa vùng đầu tư.

Chu kỳ sản xuất lâm nghiệp dài ngày, phụ thuộc nhiều vào tự nhiên, tính rủi ro cao.

Đầu tư lâm nghiệp triển khai nơi địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người, dân trí thấp.

Hạ tầng cơ sở yếu kém.

Rủi ro cao vì phụ thuộc nhiều vào tự nhiên như cháy rừng, sâu bệnh, thiên tai...

3. Mối quan hệ của đầu tư lâm nghiệp và lĩnh vực khác

3.1. Quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng trong nền kinh tế quốc dân

- Đầu tư là hoạt động kinh tế có nhiệm vụ sử dụng tiền vốn và các nguồn tài nguyên khác (đất đai, rừng hiện có, nhân lực...) trong một thời gian tương đối dài nhằm đem lại những lợi ích kinh tế - xã hội nhất định. Lâm nghiệp là một ngành kinh tế, đầu tư cho lâm nghiệp hiểu theo định nghĩa của tổ chức FAO thì phải tính đến các lĩnh vực như quản lý rừng, khai thác rừng, xây dựng rừng, chế biến lâm sản, khí thải ôxy, phòng hộ, du lịch sinh thái...

Như vậy đầu tư sẽ hình thành tài sản nhằm thu lợi nhuận (trực tiếp và gián tiếp) trong một thời gian tương đối dài. Giữa đầu tư và GDP có mối quan hệ mật thiết với nhau, GDP là hệ quả của đầu tư.

Tuy nhiên, theo các văn bản pháp quy hiện hành thì GDP lâm nghiệp chỉ chiếm trên 1% tổng GDP quốc gia, điều đó làm cho nhiều người kể cả các cấp lãnh đạo có thể hiểu chưa thật đúng về hiệu quả kinh tế của một ngành đang quản lý 1/3 lãnh thổ với nguồn tài nguyên rừng phong phú và có tới 25 triệu dân sinh sống. Từ đây có thể dẫn đến những định kiến không có lợi trong việc hoạch định chính sách phát triển và đầu tư của nhà nước cho ngành lâm nghiệp.

Trong chiến lược lâm nghiệp quốc gia đến năm 2020, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho tính lại GDP. Theo cách tính này thì thu nhập quốc dân và GDP lâm nghiệp sẽ tính cả sản phẩm lâm sản khai thác ở rừng và giá trị lâm sinh, chế biến lâm sản, phòng hộ, du lịch sinh thái... và GDP lâm nghiệp sẽ tăng lên mức 4 - 5%.

3.2. Mối quan hệ giữa đầu tư lâm nghiệp với các ngành kinh tế khác

Đầu tư lâm nghiệp gắn liền với đầu tư vào nguồn sinh thủy trên các khía cạnh:

- Tạo ra và duy trì nguồn nước cung cấp cho các công trình thủy lợi và thủy điện.
- Phòng hộ cho sản xuất nông nghiệp và các hoạt động của nền kinh tế ở hạ lưu các dòng sông.
- Góp phần cung cấp nước cho các công nghiệp và nhu cầu đời sống nhân dân.

3.3. Quan hệ giữa đầu tư lâm nghiệp và môi trường

- Đầu tư lâm nghiệp tạo ra môi trường xanh, sạch, đẹp góp phần phát triển kinh tế xã hội bền vững.
- Đầu tư lâm nghiệp bảo tồn đa dạng sinh học, giữ nguồn gen quý, hiếm.
- Tạo cảnh quan và góp phần tăng thu nhập của ngành du lịch.

3.4. Quan hệ giữa đầu tư lâm nghiệp với các địa phương

Góp phần giúp các địa phương phát triển kinh tế xã hội trên cơ sở:

- Phát huy lợi thế của địa phương mình.
- Phát triển kinh tế toàn diện, đồng bộ và bền vững.
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, từng bước công nghiệp hóa, cải thiện đời sống vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người.
- Góp phần giữ vững an ninh quốc phòng nơi biên giới, hải đảo.

4. Cơ sở và cách xác định khu vực ưu tiên đầu tư

4.1. Căn cứ xác định khu vực ưu tiên đầu tư

4.1.1. Căn cứ ưu tiên chung

- Căn cứ vào mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia trong đó có mục tiêu phát triển ngành lâm nghiệp, các chủ trương và chính sách ưu tiên phát triển ngành lâm nghiệp trong thời kỳ đầu tư.
- Căn cứ khung hướng dẫn kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của chính phủ.
- Tình hình thực hiện đầu tư những năm trước, những thách thức mới đặt ra cần giải quyết và những định hướng ưu tiên để tạo sự đột phá mới cho ngành lâm nghiệp.
- Giới hạn ngân sách theo sổ kiểm tra kế hoạch của Nhà nước và bộ.

4.1.2. Căn cứ ưu tiên đầu tư lâm nghiệp

- Chiến lược lâm nghiệp là cơ sở đầu tiên để xác định khu vực ưu tiên đầu tư. Chiến lược thường có thời gian thực hiện từ 10 - 20 năm và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Chiến lược đã vận dụng chủ trương, đường lối phát triển kinh tế xã hội của Đảng và Nhà nước vào phát triển lâm nghiệp, đã đánh giá giai đoạn trước, xem xét đến hội nhập chung của khu vực và thế giới, có tầm nhìn thực tế hơn, dài hơi hơn, có cơ chế và chính sách phù hợp để đưa ra bức tranh chung của lâm nghiệp, mà đầu tư là nhân tố quyết định thành bại của chiến lược.

- Quy hoạch tổng thể của ngành lâm nghiệp, quy hoạch 3 loại rừng, quy hoạch vùng là cơ sở đầu tiên để xác định khu vực ưu tiên đầu tư tiếp theo.

4.2. Trình tự và thủ tục xác định ưu tiên đầu tư

- Bộ đưa ra tiêu chí và hướng dẫn trình tự xác định khu vực, gợi ý chương trình, dự án ưu tiên đầu tư.

- Các chủ đầu tư trình danh mục các dự án được đầu tư, kèm theo tờ trình tóm tắt gửi bộ để tổng hợp trước ngày 30 tháng 6 năm trước năm kế hoạch.

- Tờ trình tóm tắt mỗi dự án ưu tiên cần nêu rõ: tên dự án, địa điểm, phạm vi, quy mô dự án, mục tiêu đầu tư, nội dung cơ bản cần giải quyết, thời gian thực hiện dự án, trần kinh phí.

- Bộ thành lập hội đồng tư vấn lựa chọn các dự án đáp ứng yêu cầu ưu tiên (hướng tới giải quyết những mục tiêu chiến lược lớn của ngành), phù hợp với khả năng đầu tư của nhà nước. Lãnh đạo bộ xem xét và ra quyết định trước ngày 30 tháng 7 năm trước năm kế hoạch.

- Sau khi lãnh đạo bộ phê chuẩn danh mục, vụ Kế hoạch thông báo danh mục các dự án mới được đưa vào kế hoạch lập dự án.

- Các chủ đầu tư tổ chức tuyển chọn tư vấn lập dự án, hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của luật Xây dựng và nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ về quy chế quản lý đầu tư và xây dựng. Dự án được hoàn thành trước ngày 31 tháng 10 năm trước năm kế hoạch.

- Các tỉnh hướng dẫn các chủ dự án (cấp cơ sở) về tiêu chí chung và vận dụng ở địa phương mình để tiến hành xây dựng chương trình dự án ưu tiên đầu tư như quy trình, thủ tục trên đây.

5. Quy trình, nội dung và triển khai xây dựng dự án đầu tư trong lâm nghiệp

5.1. Quy trình xây dựng dự án đầu tư nói chung và trong lâm nghiệp

5.1.1. Quy trình xây dựng dự án đầu tư nói chung

. Quy trình xây dựng dự án đầu tư nói chung đã được quy định trong luật Xây dựng và nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ về quy chế quản lý đầu tư và xây dựng. Riêng quy trình xây dựng dự án đầu tư lâm nghiệp sẽ được trình bày trong nội dung tiếp theo.

5.1.2. Các bước xây dựng dự án đầu tư lâm nghiệp

a) Tiếp cận dự án

Đây là bước quan trọng vì phải hiểu được tính đặc thù của ngành thể hiện trên các mặt:

- Quản lý một bộ phận tài nguyên mà đất đai là vấn đề phức tạp và nhạy cảm nhất, tài nguyên rừng đang bị xâm hại do nhiều nguyên nhân.

- Sự phát triển của tài nguyên rừng gắn liền với tự nhiên (thời tiết, mùa vụ, sâu bệnh) và xã hội (khu vực đồng bào dân tộc ít người).

- Trải rộng trên phạm vi cả nước liên quan đến nhiều địa phương, bộ, ngành. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là bộ quản lý chuyên ngành nhưng còn nhiều lĩnh vực có liên quan mật thiết nhưng lại thuộc bộ, ngành khác quản lý.

- Luật pháp chưa đủ và không đồng bộ.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không chỉ là quản lý kinh tế đơn thuần mà còn có nhiệm vụ về xã hội, an ninh, quốc phòng...

b) Thu thập tài liệu

- Tài liệu thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần có là chiến lược và định hướng phát triển, các loại quy hoạch, các chương trình, dự án lớn, tổng quan những lĩnh vực dự án, pháp luật liên quan.

- Tài liệu tổng hợp của các bộ, ngành liên quan của nhà nước Việt Nam.

- Xây dựng đề cương làm việc và khung dự án đầu tư cần lập.

c) Gặp gỡ, trao đổi giữa bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với Bộ, ngành liên quan về khung dự án cần xây dựng.

d) Tổ chức bộ máy và tập huấn thống nhất phương pháp, nội dung, kinh phí và thời gian biểu triển khai.

e) Khảo sát địa bàn dự án.

Dự án bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn liên quan đến nhiều địa phương vì vậy cần có thời gian khảo sát, nắm tình hình, trao đổi với địa phương liên quan.

g) Tổ chức các hội nghị thảo luận những vấn đề khung của dự án thông qua việc đánh giá đầu tư thời gian qua, tài liệu thu thập, khảo sát, trao đổi với những bên liên quan qua tiếp cận bước đầu.

5.1.3. Hình thành báo cáo

a) Báo cáo bước đầu dự án (Reception Report)

- Hoàn thành bước tiếp cận như nói trong phần 5.1.2 trên đây.

- Khảo sát, trao đổi với địa phương và Bộ-Ngành liên quan sau khi có báo cáo bước đầu dự án.

- Hội nghị, hội thảo báo cáo bước đầu, lấy ý kiến chuyên gia.

b) Hình thành báo cáo chính dự án (Inreception Report)

- Thực hiện các bước như điểm a của mục 5.1.3 trên đây.

- Thống nhất nội dung cơ bản với 4 bộ quan trọng là bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, bộ Kế hoạch và Đầu tư, bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

c) Báo cáo cuối cùng dự án (Final Report)

- Thực hiện các bước như điểm b của mục 5.1.3 trên đây, chủ yếu hoàn thiện những vấn đề chưa rõ.

- Thống nhất cuối cùng nội dung cơ bản với 4 bộ quan trọng là: bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, bộ Kế hoạch và Đầu tư, bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính..

- Hội nghị, hội thảo và báo cáo lần cuối với Thủ tướng Chính phủ.

5.2. Nội dung báo cáo đầu tư dự án lâm nghiệp

Phần này chỉ trình bày kết cấu một dự án mang đặc thù lâm nghiệp liên quan đến tài nguyên, đất đai, trên phạm vi một hay nhiều tỉnh, còn dự án đầu tư khác như các xây dựng cơ sở chế biến lâm sản, viện nghiên cứu, trường học... thì kết cấu theo quy định chung hướng dẫn trong quy chế đầu tư.

a) Căn cứ pháp lý và cách thức tiến hành hoàn thành lập dự án

Những căn cứ về mặt pháp lý liên quan trực tiếp đến dự án như:

- Quy định trong quy chế đầu tư và xây dựng được ban hành theo luật Xây dựng và văn bản dưới luật.

- Những căn cứ pháp lý của ngành và bộ liên quan trực tiếp như quy hoạch, chương trình mục tiêu, văn bản nói trong mục 2.2.1, điểm 2.2 phần 2 trên đây.

- Quyết định của cấp trên trực tiếp theo phân cấp (Thủ tướng, Bộ trưởng, Chủ tịch UBND tỉnh...) về chủ trương đầu tư, xác định chủ đầu tư, đơn vị tư vấn lập dự án và cấp kinh phí cho lập dự án.

- Tất cả các dự án phải thuê tư vấn lập, chủ đầu tư là người có quyền hạn và trách nhiệm chính kể từ khi lập dự án đến phê duyệt, hoàn thành thủ tục từ tổng dự toán (nhóm B,C), đấu thầu và tổ chức thực hiện; quyết toán và giám sát thi công hoàn thành công trình đưa vào sử dụng.

- Cơ quan lập dự án là đơn vị có chức năng tư vấn loại công việc ghi trong giấy phép hành nghề, có tư cách pháp nhân.

- Sau khi lập xong dự án, trình cấp trên phê duyệt. Khi phê duyệt, cấp trên trực tiếp quyết định phê duyệt một số khung của dự án, còn hoàn thiện thủ tục sau quyết định phân cấp cho chủ đầu tư. Tham mưu cho cấp trên trực tiếp sẽ thực hiện quản lý nhà nước trong quá trình triển khai như kiểm tra, giám sát, thanh tra (nếu có). Nếu giao quyền cho chủ đầu tư mà không đủ bộ máy chuyên môn thì chủ đầu tư được thuê tư vấn để thực hiện.